

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>206,504,163,814</b>	<b>178,539,073,205</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>74,777,603,126</b>	<b>29,331,316,311</b>
1. Tiền	111		35,777,603,126	19,163,142,816
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,000,000,000	10,168,173,495
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,400,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3,400,000,000	8,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78,394,817,533</b>	<b>85,933,134,862</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	36,140,372,412	44,431,010,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		343,028,498	3,832,288,888
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	45,150,149,973	40,908,569,017
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,238,733,350)	(3,238,733,350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>49,931,743,155</b>	<b>55,274,426,268</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	49,931,743,155	55,274,426,268
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>195,764</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	195,764
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96,108,715,586</b>	<b>116,291,838,365</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,000,000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66,610,627,521</b>	<b>80,439,353,339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	62,786,429,857	76,369,668,555
- Nguyên giá	222		555,876,577,453	548,405,516,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493,090,147,596)	(472,035,848,171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	<b>3,824,197,664</b>	<b>4,069,684,784</b>
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	7,481,659,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,657,462,258)	(3,411,975,138)
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454	329,785,454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>293,046,000</b>	<b>293,046,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		293,046,000	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28,865,256,611</b>	<b>35,229,653,572</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	27,977,409,310	34,385,950,657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		887,847,301	843,702,915
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>302,612,879,400</b>	<b>294,830,911,570</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>155,337,493,915</b>	<b>145,817,445,309</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143,117,379,249</b>	<b>134,303,315,143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	24,237,785,616	10,610,935,133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,975,147,738	883,112,030
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16,761,195,946	26,979,839,070
3. Phải trả người lao động	314		16,343,056,277	17,169,730,368
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		216,973,000	177,803,500
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	75,620,702,293	74,516,674,386
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,962,518,379	3,965,220,656
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12,220,114,666</b>	<b>11,514,130,166</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	11,870,184,698	11,164,200,198
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147,275,385,485</b>	<b>149,013,466,261</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>146,885,385,485</b>	<b>148,623,466,261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,834,725,347	8,817,185,624
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>8,726,310,138</b>	<b>21,481,930,637</b>
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,636,453,804	6,032,835,705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,089,856,334	15,449,094,932
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390,000,000</b>	<b>390,000,000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>302,612,879,400</b>	<b>294,830,911,570</b>

Thanh Hóa, Ngày 01 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý IV - Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397,357,186,142	330,653,264,622	1,417,624,587,413	1,174,440,476,835
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,544,445,026	1,814,387,085	10,756,435,507	7,377,499,250
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		394,812,741,116	328,838,877,537	1,406,868,151,906	1,167,062,977,585
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	345,057,953,123	289,795,571,551	1,214,605,708,472	986,070,118,081
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		49,754,787,993	39,043,305,986	192,262,443,434	180,992,859,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	485,253,782	656,925,463	901,654,698	2,371,296,710
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	118,228,636
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	118,228,636
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	37,516,174,532	24,266,718,648	142,854,355,385	105,575,719,811
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	10,755,923,233	16,304,478,009	44,781,206,015	52,850,420,717
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,967,944,010	(870,965,208)	5,528,536,732	24,819,787,050
12. Thu nhập khác	31	VI.6	589,191,199	172,512,817	3,556,566,338	961,913,000
13. Chi phí khác	32	VI.7	1,032,946,040	823,218,430	3,968,791,730	4,679,909,950
14. Lợi nhuận khác	40		(443,754,841)	(650,705,613)	(412,225,392)	(3,717,996,950)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,524,189,169	(1,521,670,821)	5,116,311,340	21,101,790,100
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	404,746,480	1,099,834,239	2,073,599,392	6,287,023,958
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(47,144,386)	843,702,915	(47,144,386)	(634,328,790)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,166,587,075	(1,777,802,145)	3,089,856,334	15,449,094,932

Thanh Hóa, Ngày 01 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chính

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thống đốc



Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÍ IV - NĂM 2020**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		5,116,311,340	8,069,436,938
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22,595,708,544	12,735,252,854
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,026,654,698)	(1,448,696,850)
- Chi phí lãi vay	06		118,228,636
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,685,365,186	19,474,221,578
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	19,067,900,037	(28,850,402,055)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	5,342,683,113	(4,945,707,027)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2,285,376,543)	51,131,580,817
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	6,408,541,347	(1,321,253,753)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118,228,636)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,858,658,816)	(987,861,358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11,387,539,728	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,297,941,805)	(818,515,826)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>61,450,052,247</b>	<b>33,563,833,740</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9,116,997,272)	(2,571,190,908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125,000,000	157,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,400,000,000)	(6,060,167,891)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,000,000,000	37,293,735,588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17,680,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,807,490,082	1,997,225,005
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1,584,507,190)</b>	<b>30,834,372,703</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		26,200,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26,200,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,419,258,242)	(42,718,695,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(14,419,258,242)</b>	<b>(42,718,695,000)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
**QUÍ IV - NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	45,446,286,815	21,679,511,443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29,331,316,311	42,184,967,968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	74,777,603,126	63,864,479,411

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi



nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	<u>31-12-20</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1,686,453,999	497,812,257.00
Tiền gửi ngân hàng	34,091,149,127	18,665,330,559
Các khoản tương đương tiền (*)	39,000,000,000	10,168,173,495
<b>Cộng</b>	<u><u>74,777,603,126</u></u>	<u><u>29,331,316,311</u></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	<u>31-12-20</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>				
<b>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	3,400,000,000	3,400,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
<b>Cộng</b>	<u><u>3,400,000,000</u></u>	<u><u>3,400,000,000</u></u>	<u><u>8,000,000,000</u></u>	<u><u>8,000,000,000</u></u>

	<u>31-12-20</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	293,046,000	293,046,000	293,046,000	293,046,000

	<u>31-12-20</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		
<b>a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,731,818,251	25,509,700,123
Công ty TNHH TM Phương Mai	-	2,028,779,738
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	1,874,000,000	1,874,000,000
Phải thu khách hàng khác	23,534,554,161	13,225,432,646
<b>Cộng</b>	<u><u>36,140,372,412</u></u>	<u><u>44,431,010,307</u></u>

<b>b/ Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
---------------------------------------	---	---

	<u>31-12-20</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10,731,818,251	25,509,700,123
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>10,731,818,251</u></u>	<u><u>25,509,700,123</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31-12-20		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	45,150,149,973	-	40,908,569,017	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0			
Các khoản chi hộ ( đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cước vỏ chai, bao bì...	35,791,016,455	-	35,027,028,555	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	108,352,876	-	266,479,611	-
Phải thu khác	8,091,432,161	-	4,455,712,370	-
b/ Dài hạn	10,000,000	-	-	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco				
Phải thu khác	10,000,000			
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>45,160,149,973</b>	<b>-</b>	<b>40,908,569,017</b>	<b>-</b>

5. Nợ xấu	31-12-20			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,238,733,350	-		3,238,733,350	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3,238,733,350	-		3,238,733,350	-	

6. Hàng tồn kho	31-12-20		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,285,756,049	-	28,261,613,477	-
Công cụ, dụng cụ	2,372,379,468	-	3,441,944,369	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,809,713,573	-	13,330,524,988	-
Thành phẩm	9,805,700,175	-	7,263,426,189	-
Hàng hoá	1,658,193,890		2,976,917,245	
<b>Cộng</b>	<b>49,931,743,155</b>	<b>-</b>	<b>55,274,426,268</b>	<b>-</b>

7. Tài sản dở dang dài hạn	31-12-20		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		31-12-20	01/01/2020	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454	329,785,454	329,785,454
<b>Cộng</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>	<b>329,785,454</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng Cộng	
Số dư đầu năm	74,055,546,178	442,927,802,034	26,489,607,535	4,932,560,979		548,405,516,726
Số tăng trong kỳ	-	4,597,000,000	4,534,997,272	-		9,131,997,272
- <i>Mua trong kỳ</i>		4,597,000,000	4,519,997,272			9,116,997,272
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>						-
- <i>Tặng khác</i>			15,000,000			15,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	1,660,936,545	-		1,660,936,545
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1,660,936,545			1,660,936,545
Số dư cuối kỳ	74,055,546,178	447,524,802,034	29,363,668,262	4,932,560,979		555,876,577,453
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	50,963,178,823	396,948,993,815	22,735,968,653	1,387,706,880		472,035,848,171
Số tăng trong kỳ	3,923,292,386	16,731,271,514	1,213,024,284	847,647,786		22,715,235,970
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3,576,706,410	16,712,842,944	1,213,024,284	847,647,786		22,350,221,424
- <i>Khấu hao TSCĐ từ Quỹ phúc lợi</i>	346,585,976	18,428,570				365,014,546
Số giảm trong kỳ	-	-	1,660,936,545	-		1,660,936,545
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			1,660,936,545			1,660,936,545
- <i>Giảm khác</i>						-
Số dư cuối kỳ	54,886,471,209	413,680,265,329	22,288,056,392	2,235,354,666		493,090,147,596
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	23,092,367,355	45,978,808,219	3,753,638,882	3,544,854,099		76,369,668,555
Tại ngày cuối kỳ	19,169,074,969	33,844,536,705	7,075,611,870	2,697,206,313		62,786,429,857
<b>TSCĐ hết khấu hao vẫn SD</b>						
THB	17,162,159,637	254,547,600,244	8,496,002,666	458,808,165		280,664,570,712
TM	116,035,920	835,900,000	12,003,985,220	101,811,814		13,057,732,954
Điều chuyển			155,285,634			155,285,634
Tổng	17,278,195,557	255,383,500,244	20,655,273,520	560,619,979		293,877,589,300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,729,128,922	7,481,659,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3,752,531,000</b>	<b>3,729,128,922</b>	<b>7,481,659,922</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	0	3,411,975,138	3,411,975,138
Số tăng trong kỳ	-	245,487,120	245,487,120
- Khấu hao trong kỳ		245,487,120	245,487,120
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>3,657,462,258</b>	<b>3,657,462,258</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	317,153,784	4,069,684,784
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	71,666,664	3,824,197,664
<i>* Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>		2,747,180,447	2,747,180,447
		<u>31-12-20</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>10. Chi phí trả trước</b>			
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		27,977,409,310	34,385,950,657
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...		11,328,842,284	9,529,295,854
Bao bì vỏ kết , pallet		14,696,383,811	18,581,491,473
Sửa chữa lớn tài sản cố định		1,952,183,215	6,275,163,330
<b>Cộng</b>		<b>27,977,409,310</b>	<b>34,385,950,657</b>
<b>11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>		<b>31-12-20</b>	<b>01-01-20</b>
		887,847,301	843,702,915

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31-12-20		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>24,237,785,616</b>	<b>24,237,785,616</b>	<b>10,610,935,133</b>	<b>10,610,935,133</b>
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	2,342,147,555	2,342,147,555	1,081,619,000	1,081,619,000
Công ty CP Hanacans	855,988,665	855,988,665	2,204,576,078	2,204,576,078
Công ty CP bao bì Habeco	162,346,800	162,346,800		
Công ty CP Ngọc Châu		-	1,366,767,000	1,366,767,000
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,259,000,000	1,259,000,000	2,699,123,500	2,699,123,500
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	362,692,000	362,692,000		-
Công ty CP tập đoàn Bao bì sài gòn	476,069,000	476,069,000		-
Công ty TNHH MTV thương mại		-		-
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	15,223,727,482	15,223,727,482		-
Phải trả đối tượng khác	3,555,814,114	3,555,814,114	3,258,849,555	3,258,849,555
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>	<b>349,929,968</b>
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
<b>Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn</b>	<b>24,587,715,584</b>	<b>24,587,715,584</b>	<b>10,960,865,101</b>	<b>10,960,865,101</b>
		<b>31-12-20</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		-	-	
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		<b>15,223,727,482</b>	-	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		362,692,000		
Công ty CP Bao bì Habeco		162,346,800		
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội		15,223,727,482		
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	3,385,407,547	47,005,707,249	47,014,246,835	3,376,867,961
Thuế TNDN	1,099,834,239	2,073,599,392	2,858,658,816	314,774,815
Thuế TNCN	736,285,419	1,071,150,574	1,364,937,116	442,498,877
Thuế TTĐB	21,758,311,865	256,562,400,634	265,693,658,206	12,627,054,293
Thuế XNK	0	743,609	743,609	0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	4,569,512,547	4,569,512,547	0
<b>Cộng</b>	<b>26,979,839,070</b>	<b>311,283,114,005</b>	<b>321,501,757,129</b>	<b>16,761,195,946</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
Thuế TNCN		0		-
Thuế Tài nguyên	195,764	195,764		-
<b>Cộng</b>	<b>195,764</b>	<b>195,764</b>	-	-
		<b>31-12-20</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>14. Chi phí phải trả</b>				





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	216,973,000	177,803,500
<b>b/ Dài hạn</b>		
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>216,973,000</b>	<b>177,803,500</b>
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>31-12-20</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	78,458,375	151,877,829
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	623,138,060	473,703,480
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	112,379,106	366,336,279
Phải trả tiền vò bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	7,976,435,000	6,272,675,000
Phải trả tiền cược chai, két	62,016,962,395	63,264,806,995
Tạm tính chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả 2019	0	1,134,970,274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,813,329,357	2,852,304,529
<b>Cộng</b>	<b>75,620,702,293</b>	<b>74,516,674,386</b>
<b>b/ Dài hạn</b>	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,530,390,633	3,824,406,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
<b>Cộng</b>	<b>11,870,184,698</b>	<b>11,164,200,198</b>
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>16 Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31-12-20</b>	<b>01/01/2020</b>
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam		1,073,422,780
T. Công ty CP Bia rượu NGK Hà Nội		1,195,397,470
Trả trước cho người bán khác	343,028,498	1,563,468,638
<b>Cộng</b>	<b>343,028,498</b>	<b>3,832,288,888</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17 Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>13,062,061,315</b>	<b>19,952,521,605</b>	<b>151,338,932,920</b>
Lãi trong kỳ năm trước				15,449,094,932	15,449,094,932
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(4,244,875,691)	(200,000,000)	(4,244,875,691)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(581,430,400)	(581,430,400)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(13,138,255,500)	(13,138,255,500)
Chia cổ tức					-
Tặng / giảm khác					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>8,817,185,624</b>	<b>21,481,930,637</b>	<b>148,623,466,261</b>
Lãi trong kỳ				3,089,856,334	3,089,856,334
Tặng khác				12,000,000	12,000,000
Chia cổ tức				(12,567,027,000)	(12,567,027,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(2,690,449,833)	(2,690,449,833)
Hoàn trả lại quỹ đầu tư phát triển			11,017,539,723		11,017,539,723
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>4,078,650,000</b>	<b>19,834,725,347</b>	<b>8,726,310,138</b>	<b>146,885,385,485</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31-12-20	01/01/2020
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
<b>Cộng</b>	<b>114,245,700,000</b>	<b>114,245,700,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31-12-20	01/01/2020
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

**d) Cổ phiếu**

	31-12-20	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a/ Ngoại tệ các loại**

	31-12-20	01/01/2020
- USD	356.71	366.99
- EUR	91.45	96.95

**b/ Nợ khó đòi đã xử lý**

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>a/ Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,388,438,998,296	1,162,051,864,421
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	29,185,589,117	12,388,612,414
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,417,624,587,413</b>	<b>1,174,440,476,835</b>

**b/ Doanh thu đối với các bên liên quan**

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	65,459,255,576	179,314,715,153
-------------------------------------	----------------	-----------------

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	10,756,435,507	7,377,499,250
--	----------------	---------------

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
--	---------------------------------	---------------------------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1,214,605,708,472	986,070,118,081
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,214,605,708,472</b>	<b>986,070,118,081</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	901,654,698	2,324,427,710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	37,349,000
Lãi bán cổ phiếu		9,520,000
<b>Cộng</b>	<b>901,654,698</b>	<b>2,371,296,710</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Lãi tiền vay	-	118,228,636
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>118,228,636</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	125,000,000	299,272,726
Các khoản khác	3,431,566,338	662,640,274
	<b>3,556,566,338</b>	<b>961,913,000</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Phạt vi phạm hành chính	26,998,592	866,745,713
Các khoản khác	3,941,793,138	3,813,164,237
	<b>3,968,791,730</b>	<b>4,679,909,950</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>44,781,206,015</b>	<b>52,850,420,717</b>
Chi phí nhân viên quản lý	17,793,259,771	21,678,860,694
Tiền thuế	4,542,513,955	3,636,364,334
Khấu hao TSCĐ	1,551,250,316	1,238,889,320
Các khoản chi phí QLDN khác	20,894,181,973	26,296,306,369
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>142,854,355,385</b>	<b>105,575,719,811</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	16,651,000,270	22,385,460,342
Chi phí nhân viên	20,240,101,347	17,714,735,291
Chi phí KHTSCĐ	755,913,242	1,208,909,243
Chi phí khuyến mãi	34,009,147,283	9,570,598,761
Các khoản chi phí bán hàng khác	71,198,193,243	54,696,016,174
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019</b>
	<b>đến 31/12/2020</b>	<b>đến 31/12/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238,792,278,228	356,993,397,043
Chi phí nhân công	72,774,765,765	83,128,076,194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,700,506,135	25,289,258,343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,137,249,650	27,238,872,896
Chi phí khác bằng tiền	137,503,809,132	89,722,861,727
<b>Cộng</b>	<b>502,908,608,910</b>	<b>582,372,466,203</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<b>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,116,311,340	21,101,790,100
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4,801,827,293	10,333,329,700
- Các khoản điều chỉnh tăng	6,292,243,371	11,357,549,324
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,490,416,078	1,024,219,624
Tổng lợi nhuận tính thuế	9,918,138,633	31,435,119,800
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	89,971,665	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,983,627,728	6,287,023,958
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>2,073,599,393</b>	<b>6,287,023,958</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	40,233,839,140
		Phí bản quyền	431,389,760
		Mua hàng hóa	910,454,650,320
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	7,533,931,750
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1,194,046,000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9,864,741,560

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 và cả năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

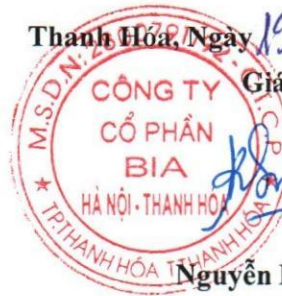
Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

C.P. ★